

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020**

---

**Hà Nội, tháng 08 năm 2020**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                  | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ      | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 35              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| Ông Đặng Văn Giang    | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Bùi Thanh Tuyên   | Thành viên                 |
| Ông Trịnh Việt Dũng   | Thành viên                 |
| Ông Nguyễn Đình Thủy  | Thành viên                 |
| Ông Nguyễn Anh Dũng   | Thành viên                 |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng  | Thành viên                 |
| Ông Nguyễn Ngọc Chung | Thành viên                 |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Bùi Thanh Tuyên   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Đức Tài       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Long Điền  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Chung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Hồng Quang     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Quốc Khánh  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Nghĩa  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Biên     | Phó Tổng Giám đốc |

##### *Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Tuyên - Tổng Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị. 



**Bùi Thanh Tuyên**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787

Website: www.vaco.com.vn

Số: 301 /VACO/BCSX.NV2

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

#### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị*

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410-Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### **Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh**

Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

#### **Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai**

Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

#### **Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng**

Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ  
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo soát xét số 606/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM ngày 30 tháng 07 năm 2019 đưa ra kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán số 582/2020/BCKT-BCTC/CPAVIETNAM ngày 16 tháng 07 năm 2020 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Lê Xuân Thắng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>987.010.179.415</b>   | <b>877.339.463.003</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>9.802.088.625</b>     | <b>20.991.225.997</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 9.802.088.625            | 9.291.225.997            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 11.700.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>26.596.800.000</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | -                        | 26.596.800.000           |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>699.275.619.418</b>   | <b>624.195.417.101</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 428.126.602.087          | 467.816.759.352          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6           | 86.717.565.687           | 59.297.512.304           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 189.578.015.574          | 102.227.709.375          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (5.146.563.930)          | (5.146.563.930)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>273.083.139.019</b>   | <b>202.237.563.754</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 273.083.139.019          | 202.237.563.754          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>4.849.332.353</b>     | <b>3.318.456.151</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 728.165.480              | 1.305.301.036            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 4.121.166.873            | 2.013.155.115            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>171.058.016.672</b>   | <b>164.790.189.282</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>65.036.549.515</b>    | <b>61.986.891.771</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 65.036.549.515           | 61.986.891.771           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 194.385.510.122          | 185.768.338.402          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (129.348.960.607)        | (123.781.446.631)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 500.000.000              | 500.000.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (500.000.000)            | (500.000.000)            |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>10.405.045.152</b>    | <b>8.021.035.744</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 10.405.045.152           | 8.021.035.744            |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>14</b>   | <b>88.729.000.000</b>    | <b>85.189.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 80.950.000.000           | 76.500.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 6.869.000.000            | 6.869.000.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 910.000.000              | 1.820.000.000            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>6.887.422.005</b>     | <b>9.593.261.767</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 6.887.422.005            | 9.593.261.767            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>1.158.068.196.087</b> | <b>1.042.129.652.285</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>879.023.040.136</b>   | <b>754.669.289.460</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>720.967.716.704</b>   | <b>665.592.258.380</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 245.451.166.551          | 290.018.045.527          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16          | 174.075.849.999          | 148.179.689.471          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 1.475.140.694            | 1.572.285.938            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 8.335.754.905            | 15.586.091.529           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 1.587.259.459            | 8.282.350.329            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 28.900.730.859           | 11.798.429.961           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21          | 248.545.149.155          | 175.868.040.543          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 20          | 10.186.435.492           | 10.186.435.492           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 2.410.229.590            | 4.100.889.590            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>158.055.323.432</b>   | <b>89.077.031.080</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 21          | 158.055.323.432          | 89.077.031.080           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>279.045.155.951</b>   | <b>287.460.362.825</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>279.045.155.951</b>   | <b>287.460.362.825</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 229.880.080.000          | 229.880.080.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 229.880.080.000          | 229.880.080.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 14.501.118.182           | 14.501.118.182           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 33.991.723.526           | 26.783.778.605           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 672.234.243              | 16.295.386.038           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                        | 1.618.372.509            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 672.234.243              | 14.677.013.529           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1.158.068.196.087</b> | <b>1.042.129.652.285</b> |

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Lê Thị Lương Thu  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Đỗ Thị Nhung  
Kế toán trưởng

Bùi Thanh Tuyên  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|--|-------|-------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | 24          | 145.816.378.491                           | 71.708.894.925                            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  |       | 02          | -   | -   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)     | 10    |             | 145.816.378.491                           | 71.708.894.925                            |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                  | 11    | 25          | 135.006.330.311                           | 68.602.442.773                            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)       | 20    |             | 10.810.048.180                            | 3.106.452.152                             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 27          | 4.222.635.138                             | 4.212.544.531                             |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 28          | 9.045.720.246                             | 6.912.156.146                             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  |       | 23          | 8.659.735.940                             | 6.795.278.965                             |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 29          | 7.764.427.864                             | 3.459.739.566                             |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - 26} | 30    |             | (1.777.464.792)                           | (3.052.899.029)                           |
| 10. Thu nhập khác  | 31    | 30          | 2.922.344.460                             | 3.298.773.700                             |
| 11. Chi phí khác   | 32    | 31          | 472.645.425                               | 8.149.733                                 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 2.449.699.035                             | 3.290.623.967                             |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                  | 50    |             | 672.234.243                               | 237.724.938                               |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 32          | -   | 89.859.934                                |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51)           | 60    |             | 672.234.243                               | 147.865.004                               |



Lê Thị Lương Thu  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020



Đỗ Thị Nhung  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tuyên  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|--|-----------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |   |   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 672.234.243                               | 237.724.938                               |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |   |   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 6.364.386.513                             | 299.156.362                               |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | -   | (34.499)                                  |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (6.908.643.290)                           | (638.894.231)                             |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 8.659.735.940                             | 6.795.278.965                             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             | 08        | 8.787.713.406                             | 6.693.231.535                             |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu  | 09        | (50.204.451.921)                          | 91.842.960.078                            |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho  | 10        | (70.845.575.265)                          | (41.992.664.584)                          |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả  | 11        | (20.324.757.641)                          | (11.149.873.569)                          |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước   | 12        | 3.282.975.318                             | 81.774.925                                |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (8.486.076.175)                           | (4.257.606.040)                           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | -   | (49.193.524)                              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -   | 1.437                                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (2.958.660.000)                           | 586.113.287                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(140.748.832.278)</b>                  | <b>40.582.516.971</b>                     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                       | 21        | (13.347.045.513)                          | -   |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23        | 458.266.495                               | (50.380.000.000)                          |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24        | -   | 28.000.000.000                            |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (200.000.000)                             | -   |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 909.326.236                               | 24.018.313.110                            |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 83.746.724                                | 111.853.724                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(12.095.706.058)</b>                   | <b>1.750.166.834</b>                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                               | 31        | -   | 33.798.810.000                            |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 240.308.361.343                           | 33.105.776.446                            |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (98.652.960.379)                          | (87.536.971.764)                          |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -   | (1.573.312.533)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>141.655.400.964</b>                    | <b>(22.205.697.851)</b>                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                    | <b>50</b> | <b>(11.189.137.372)</b>                   | <b>20.126.985.954</b>                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>20.991.225.997</b>                     | <b>1.131.946.608</b>                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                      | 61        | -   | 34.499                                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                  | <b>70</b> | <b>9.802.088.625</b>                      | <b>21.258.967.061</b>                     |

*Lê Thị Lương Thu*

Lê Thị Lương Thu  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

*Đỗ Thị Nhung*

Đỗ Thị Nhung  
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tuyên  
Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 là 229.880.080.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 496 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 500 người).

**Hoạt động kinh doanh chính:** Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ô; Xây dựng nhà không để ô;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

#### **Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):**

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

| <b>Tên công ty</b>                          | <b>Nơi thành lập<br/>(hoặc đăng ký)<br/>và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ<br/>phần số<br/>hữu<br/>(%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền<br/>biểu quyết<br/>năm giữ<br/>(%)</b> |
|---|--|--|---|
| <b>Công ty con</b>                          |  |  |   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1       | Quảng Ninh   | 51,00%                                   | 51,00%  |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3       | Hung Yên   | 51,00%                                   | 51,00%  |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5       | Hà Nội   | 51,00%                                   | 51,00%  |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 | Hà Nội   | 100,00%                                  | 100,00%   |
| <b>Công ty liên kết</b>                     |  |  |   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7       | Hải Dương  | 34,30%                                   | 34,30%  |

### **2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

##### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

###### **Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

###### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” cụ thể:

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> |
|---------------------------------|------------------------------------|
|                                 | Số năm                             |
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 07 - 30                            |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 10                            |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10                            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 07                            |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ, dụng cụ phục vụ thi công là giàn giáo, cốp pha...; Công cụ, dụng cụ văn phòng và dụng cụ sản xuất là các máy móc, thiết bị không đủ điều kiện ghi nhận tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về quy mô, tính chất, thời gian thực hiện bảo hành... của từng công trình.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

##### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                                | <u>Mối quan hệ</u>          |
|---|-----------------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1               | Công ty con                 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3               | Công ty con                 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5               | Công ty con                 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6         | Công ty con                 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7               | Công ty liên kết            |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18           | Công ty con của Công ty con |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP                          | Công ty góp vốn             |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc | Ban lãnh đạo                |

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.961.511.795        | 272.536.904           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.840.576.830        | 9.018.689.093         |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | 11.700.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.802.088.625</b> | <b>20.991.225.997</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu khách hàng không phải bên liên quan</b>      | <b>422.954.260.868</b> | <b>462.644.418.133</b> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà                            | 32.875.012.029         | 33.603.952.930         |
| Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hải Dương                        | 148.340.632.000        | 92.120.370.000         |
| BQL Đầu tư Xây dựng tỉnh Hải Dương                          | 57.156.819.362         | 91.565.589.362         |
| Các đối tượng khác  | 184.581.797.477        | 245.354.505.841        |
| <b>b) Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b> | <b>5.172.341.219</b>   | <b>5.172.341.219</b>   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1                       | 1.335.356.675          | 1.335.356.675          |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP                                  | 3.836.984.544          | 3.836.984.544          |
| <b>Cộng</b>   | <b>428.126.602.087</b> | <b>467.816.759.352</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Trả trước cho người bán không phải bên liên quan</b> | <b>70.569.685.687</b> | <b>43.149.632.304</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp 18                       | 22.947.003.774        | 22.796.684.018        |
| BQL THDAXDCB HT Cầu tỉnh Thái Nguyên                       | 18.301.944.173        | -                     |
| Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách                    | 5.817.196.600         | 4.817.747.600         |
| Các đối tượng khác   | 23.503.541.140        | 15.535.200.686        |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>     | <b>16.147.880.000</b> | <b>16.147.880.000</b> |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP                                 | 16.147.880.000        | 16.147.880.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>86.717.565.687</b> | <b>59.297.512.304</b> |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Số cuối kỳ             |          | Số đầu kỳ              |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>189.578.015.574</b> | -        | <b>102.227.709.375</b> | -        |
| Tạm ứng (i)  | 79.997.583.703         | -        | 42.730.761.581         | -        |
| Ký cược, ký quỹ (ii)                                 | 43.555.066.495         | -        | -                      | -        |
| Các khoản phải thu khác:                             | 66.025.365.376         | -        | 59.496.947.794         | -        |
| - Công ty TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt (iii)       | 25.158.627.150         | -        | 25.158.627.150         | -        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel      | 19.007.024.457         | -        | 19.007.024.457         | -        |
| (iv)   | -                      | -        | -                      | -        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Kim Sơn | 5.640.900.732          | -        | 5.640.900.732          | -        |
| - Các đối tượng khác                                 | 16.218.813.037         | -        | 9.690.395.455          | -        |
| <b>Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan</b>      | <b>9.389.839.226</b>   | -        | <b>4.463.048.409</b>   | -        |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1                | 9.271.956.360          | -        | 2.920.138.113          | -        |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5                | 66.479.538             | -        | 1.530.196.421          | -        |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7                | 51.403.328             | -        | 12.713.875             | -        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Khoản tạm ứng cho các phụ trách công trình để phục vụ thi công.
- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại được dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản đi vay tại Ngân hàng thương mại.
- (iii) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt (“Mạnh Đạt”) vay vốn theo Hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014; số tiền cho vay: 25.158.627.150 VND với mục đích đầu tư triển khai khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái trồng rừng, nạo vét Hồ Lụa.
- (iv) Đây là khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ Maksteel (“Maksteel”) vay với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện công trình mà Công ty và Maksteel cùng thực hiện, các khoản vay này phát sinh từ năm 2007, 2008. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019 tổng số tiền Maksteel còn nợ Công ty là 19.007.024.457 VND.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|  | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu kỳ             |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>26.915.135.096</b> | <b>21.768.571.166</b>  | <b>26.915.135.096</b> | <b>21.768.571.166</b>  |
| Xí nghiệp Xây dựng và Thương mại COSEVCO                     | 41.612.716            | -                      | 41.612.716            | -                      |
| Công ty Cầu 7 Thăng Long                                     | 39.652.992            | -                      | 39.652.992            | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng 201                                    | 50.543.215            | -                      | 50.543.215            | -                      |
| Công ty Xây dựng Sông Đà 8                                   | 146.612.762           | -                      | 146.612.762           | -                      |
| Xí nghiệp Xây lắp 6  | 53.955.707            | -                      | 53.955.707            | -                      |
| Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng                           | 13.100.000            | -                      | 13.100.000            | -                      |
| Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-3 - Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 80.000.000            | 40.000.000             | 80.000.000            | 40.000.000             |
| Nhà máy Đóng tàu Hải Dương                                   | 24.737.238.000        | 21.697.729.364         | 24.737.238.000        | 21.697.729.364         |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phúc Hà                    | 132.000.000           | -                      | 132.000.000           | -                      |
| Công ty TNHH Siêu Tuệ  | 329.000.000           | -                      | 329.000.000           | -                      |
| Công ty Thái Bình Dương                                      | 27.041.000            | -                      | 27.041.000            | -                      |
| Công ty CP Dầu tư Xây dựng Thương mại và Công nghệ V Long    | 76.333.100            | -                      | 76.333.100            | -                      |
| Nhà máy Thực phẩm Hà Khẩu                                    | 81.763.604            | 30.841.802             | 81.763.604            | 30.841.802             |
| Công ty CP Xây Dựng Duyên Hải (Công ty Nam Triệu)            | 206.282.000           | -                      | 206.282.000           | -                      |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Thế Giới Mới                   | 900.000.000           | -                      | 900.000.000           | -                      |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối kỳ             |          | Số đầu kỳ              |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 526.220.201            | -        | 521.601.743            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 259.265.456.965        | -        | 188.424.500.158        | -        |
| Thành phẩm                          | 13.291.461.853         | -        | 13.291.461.853         | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>273.083.139.019</b> | <b>-</b> | <b>202.237.563.754</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>         | <b>728.165.480</b>   | <b>1.305.301.036</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 728.165.480          | 1.305.301.036        |
| <b>b) Dài hạn</b>          | <b>6.887.422.005</b> | <b>9.593.261.767</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.887.422.005        | 9.593.261.767        |

**11. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                 | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                    | 18.512.679.377            | 113.843.662.263        | 52.587.840.380                     | 824.156.382                  | 185.768.338.402        |
| - Mua trong kỳ                  | -                         | 4.613.709.857          | 1.516.275.127                      | -                            | 6.129.984.984          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 5.134.296.594             | -                      | -                                  | -                            | 5.134.296.594          |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (2.345.864.385)           | -                      | -                                  | -                            | (2.345.864.385)        |
| - Giảm do phân loại lại tài sản | -                         | -                      | -                                  | (301.245.473)                | (301.245.473)          |
| Số dư cuối kỳ                   | <u>21.301.111.586</u>     | <u>118.457.372.120</u> | <u>54.104.115.507</u>              | <u>522.910.909</u>           | <u>194.385.510.122</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                    | 8.843.678.288             | 74.302.413.626         | 40.282.890.656                     | 352.464.061                  | 123.781.446.631        |
| - Khấu hao trong kỳ             | 301.519.412               | 4.529.184.060          | 1.517.752.106                      | 37.033.636                   | 6.385.489.214          |
| - Thanh lý, nhượng bán          | (796.872.537)             | -                      | -                                  | -                            | (796.872.537)          |
| - Giảm do phân loại lại tài sản | -                         | -                      | -                                  | (21.102.701)                 | (21.102.701)           |
| Số dư cuối kỳ                   | <u>8.348.325.163</u>      | <u>78.831.597.686</u>  | <u>41.800.642.762</u>              | <u>368.394.996</u>           | <u>129.348.960.607</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                    | <u>9.669.001.089</u>      | <u>39.541.248.637</u>  | <u>12.304.949.724</u>              | <u>471.692.321</u>           | <u>61.986.891.771</u>  |
| Số dư cuối kỳ                   | <u>12.952.786.423</u>     | <u>39.625.774.434</u>  | <u>12.303.472.745</u>              | <u>154.515.913</u>           | <u>65.036.549.515</u>  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 81.293.380.181 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 74.985.885.454 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đang thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho một số các khoản vay tại ngày 30/06/2020. Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 42.695.167.524 VND.

**12. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Nhân hiệu, tên<br>thương mại | Cộng               |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------|
|                               | VND                          | VND                |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | <u>500.000.000</u>           | <u>500.000.000</u> |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>500.000.000</u>           | <u>500.000.000</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | <u>500.000.000</u>           | <u>500.000.000</u> |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>500.000.000</u>           | <u>500.000.000</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | <u>-</u>                     | <u>-</u>           |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>-</u>                     | <u>-</u>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | VND                   | VND                  |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>       | <b>713.588.970</b>    | <b>1.011.028.890</b> |
| - Dự án trạm bê tông Xuân Giao       | 312.310.607           | 312.310.607          |
| - Tài sản đang thi công xưởng cơ khí | 401.278.363           | 698.718.283          |
| <i>Sửa chữa nhà văn phòng</i>        | -                     | <b>3.260.948.654</b> |
| <i>Đầu tư tài sản cố định</i>        | <b>9.691.456.182</b>  | <b>3.749.058.200</b> |
| - Cầu Sumitomo Ls-218RH-80T          | 2.829.450.182         | -                    |
| - Cầu bánh xích Hitachi CX 550       | 3.006.330.000         | -                    |
| - Máy đào BL PW160-7 SK: H55441      | 381.176.000           | -                    |
| - Cầu bánh xích Hitachi KH 180-3     | 2.352.780.000         | -                    |
| - Máy đào BL PW160-7 SK: H55453      | 381.176.000           | -                    |
| - Máy ủi D41P-6                      | 740.544.000           | 910.843.200          |
| - Máy đào bánh xích Komatsu PW 220-7 | -                     | 992.925.000          |
| - Máy Komatsu PW160-7                | -                     | 1.845.290.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>10.405.045.152</b> | <b>8.021.035.744</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu kỳ                 |                           |
|---|-----------------------|-----------------|---------------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý (i)<br>VND | Giá trị hợp lý (i)<br>VND |
| <b>a) Đầu tư vào công ty con</b>                  | <b>80.950.000.000</b> | -               | <b>76.500.000.000</b>     | -                         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1             | 38.250.000.000        | -               | (i) 38.250.000.000        | (i)                       |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3             | 25.500.000.000        | -               | (i) 25.500.000.000        | (i)                       |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5             | 12.750.000.000        | -               | (i) 12.750.000.000        | (i)                       |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 (ii)  | 4.450.000.000         | -               | (i) -                     | (i)                       |
| <b>b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>6.869.000.000</b>  | -               | <b>6.869.000.000</b>      | -                         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7             | 6.869.000.000         | -               | (i) 6.869.000.000         | (i)                       |
| <b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  | <b>910.000.000</b>    | -               | <b>1.820.000.000</b>      | -                         |
| Công ty CP BOT Quốc lộ 2                          | 910.000.000           | -               | (i) 1.820.000.000         | (i)                       |

**Ghi chú:**

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT ngày 25/02/2020, với tổng giá trị góp vốn là 4.450.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6. Đến ngày 30/06/2020, Công ty đã thực hiện góp đủ vốn vào Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2020 như sau:

| Tên công ty                                 | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký)<br>và hoạt động | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu<br>(%) | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ<br>(%) | Hoạt động chính              |
|---|---|--------------------------------|---|------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                          |   |                                |   |                              |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1       | Quảng Ninh                                      | 51,00%                         | 51,00%                                      | Thi công công trình xây dựng |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3       | Hưng Yên  | 51,00%                         | 51,00%                                      | Thi công công trình xây dựng |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5       | Hà Nội  | 51,00%                         | 51,00%                                      | Thi công công trình xây dựng |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 | Hà Nội  | 100,00%                        | 100,00%                                     | Thi công công trình xây dựng |
| <b>Công ty liên kết</b>                     |   |                                |   |                              |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7       | Hải Dương                                       | 34,30%                         | 34,30%                                      | Thi công công trình xây dựng |

Trong năm 2019, các công ty con, công ty liên kết đều hoạt động có lãi ngoại trừ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 mới thành lập.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ             |                          | Số đầu kỳ              |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn không là bên liên quan</b> | <b>120.932.115.204</b> | <b>120.932.115.204</b>   | <b>158.646.411.794</b> | <b>158.646.411.794</b>   |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel                | 21.305.828.486         | 21.305.828.486           | 21.305.828.486         | 21.305.828.486           |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Tân Thành                           | 7.191.542.375          | 7.191.542.375            | 1.804.305.910          | 1.804.305.910            |
| Các đối tượng khác   | 92.434.744.343         | 92.434.744.343           | 135.536.277.398        | 135.536.277.398          |
| <b>b) Phải trả người bán là bên liên quan</b>                | <b>124.519.051.347</b> | <b>124.519.051.347</b>   | <b>131.371.633.733</b> | <b>131.371.633.733</b>   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1                        | 6.580.114.761          | 6.580.114.761            | 11.368.078.637         | 11.368.078.637           |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3                        | 51.680.761.351         | 51.680.761.351           | 51.046.733.707         | 51.046.733.707           |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5                        | 35.749.401.429         | 35.749.401.429           | 38.046.789.242         | 38.046.789.242           |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7                        | 29.614.682.656         | 29.614.682.656           | 30.015.940.997         | 30.015.940.997           |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP                                   | 894.091.150            | 894.091.150              | 894.091.150            | 894.091.150              |
| <b>Cộng</b>  | <b>245.451.166.551</b> | <b>245.451.166.551</b>   | <b>290.018.045.527</b> | <b>290.018.045.527</b>   |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ             |                          | Số đầu kỳ              |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn không là bên liên quan</b> | <b>174.075.849.999</b> | <b>174.075.849.999</b>   | <b>145.935.689.244</b> | <b>145.935.689.244</b>   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn - Ngọc Hội                       | 95.709.889.544         | 95.709.889.544           | 93.084.191.544         | 93.084.191.544           |
| BQLDA ĐT XD CCTGT Hải Phòng - Cầu Đình                             | 18.807.485.400         | 18.807.485.400           | -                      | -                        |
| Ban QLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh HD - Đường 389B                      | 15.919.818.000         | 15.919.818.000           | 19.779.703.000         | 19.779.703.000           |
| Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh                                   | 10.498.103.160         | 10.498.103.160           | 10.498.103.160         | 10.498.103.160           |
| Các đối tượng khác   | 33.140.553.895         | 33.140.553.895           | 22.573.691.540         | 22.573.691.540           |
| <b>b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>                | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>2.244.000.227</b>   | <b>2.244.000.227</b>     |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3                              | -                      | -                        | 2.024.754.126          | 2.024.754.126            |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7                              | -                      | -                        | 219.246.101            | 219.246.101              |
| <b>Cộng</b>  | <b>174.075.849.999</b> | <b>174.075.849.999</b>   | <b>148.179.689.471</b> | <b>148.179.689.471</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu kỳ            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                     | VND                        | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                    | 4.696.125.608           | 4.696.125.608              | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.360.953.386        | -                       | -                          | 1.360.953.386        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 211.332.552          | 159.402.807             | 256.548.051                | 114.187.308          |
| Thuế đất                   | -                    | 3.106.543.490           | 3.106.543.490              | -                    |
| Thuế môn bài               | -                    | 3.000.000               | 3.000.000                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.572.285.938</b> | <b>7.965.071.905</b>    | <b>8.062.217.149</b>       | <b>1.475.140.694</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>   | <b>1.587.259.459</b> | <b>8.282.350.329</b> |
| Trích trước chi phí các công trình | 1.587.259.459        | 8.124.788.064        |
| Các khoản chi phí phải trả khác    | -                    | 157.562.265          |

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| <i>Phải trả khác ngắn hạn</i>         | <b>28.900.730.859</b> | <b>11.798.429.961</b> |
| Kinh phí công đoàn                    | 564.542.938           | 445.500.938           |
| Bảo hiểm xã hội                       | 758.574.000           | -                     |
| Bảo hiểm y tế                         | 135.556.792           | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp                  | 59.496.000            | -                     |
| Tiền cổ tức chưa trả                  | 13.792.804.800        | -                     |
| Phải trả phải nộp khác                | 13.589.756.329        | 11.352.929.023        |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 | 10.473.807.936        | -                     |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3 | 1.009.227.398         | 2.024.000.000         |
| Các đối tượng khác                    | 2.106.720.995         | 9.328.929.023         |

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Số cuối kỳ                 | Số đầu kỳ             |
|--|----------------------------|-----------------------|
|  | VND                        | VND                   |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng        | 10.186.435.492             | 10.186.435.492        |
|  | <b>Từ ngày 01/01/2020</b>  | <b>Năm 2019</b>       |
|  | <b>đến ngày 30/06/2020</b> |                       |
|  | VND                        | VND                   |
| Số dư đầu năm/kỳ                             | 10.186.435.492             | 562.561.136           |
| Trích dự phòng bảo hành công trình trong năm | -                          | 10.186.435.492        |
| Hoàn nhập trong năm/kỳ                       | -                          | 562.561.136           |
| <b>Số dư cuối năm/kỳ</b>                     | <b>10.186.435.492</b>      | <b>10.186.435.492</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Trong kỳ               |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>                          | <b>248.545.149.155</b> | <b>248.545.149.155</b> | <b>169.834.393.315</b> | <b>97.157.294.703</b>  | <b>175.868.040.543</b> | <b>175.868.040.543</b> |
| <i>Vay ngắn hạn từ tổ chức tín dụng</i>                              | <i>239.479.995.165</i> | <i>239.479.995.165</i> | <i>160.769.239.325</i> | <i>96.867.284.703</i>  | <i>175.578.040.543</i> | <i>175.578.040.543</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (i)     | 145.230.677.818        | 145.230.677.818        | 117.893.283.859        | 77.965.284.703         | 105.302.678.662        | 105.302.678.662        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (ii) | 94.249.317.347         | 94.249.317.347         | 42.875.955.466         | 18.902.000.000         | 70.275.361.881         | 70.275.361.881         |
| <i>Vay có nhân ngắn hạn (iii)</i>                                    | <i>1.900.000.000</i>   | <i>1.900.000.000</i>   | <i>1.900.000.000</i>   | <i>290.000.000</i>     | <i>290.000.000</i>     | <i>290.000.000</i>     |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                       | <i>7.165.153.990</i>   | <i>7.165.153.990</i>   | <i>7.165.153.990</i>   | -                      | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (iv)       | 1.538.248.850          | 1.538.248.850          | 1.538.248.850          | -                      | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (iv)    | 3.135.748.083          | 3.135.748.083          | 3.135.748.083          | -                      | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (iv) | 2.307.373.275          | 2.307.373.275          | 2.307.373.275          | -                      | -                      | -                      |
| Ngân hàng Shinhan Bank (v)   | 183.783.782            | 183.783.782            | 183.783.782            | -                      | -                      | -                      |
| <b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (*)</b>                       | <b>158.055.323.432</b> | <b>158.055.323.432</b> | <b>77.639.122.018</b>  | <b>8.660.829.666</b>   | <b>89.077.031.080</b>  | <b>89.077.031.080</b>  |
| <i>Vay dài hạn từ tổ chức tín dụng</i>                               | <i>33.628.240.844</i>  | <i>33.628.240.844</i>  | <i>16.959.122.018</i>  | <i>7.700.829.666</i>   | <i>24.369.948.492</i>  | <i>24.369.948.492</i>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (iv)       | 7.691.246.410          | 7.691.246.410          | 3.910.737.892          | 1.538.248.850          | 5.318.757.368          | 5.318.757.368          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (iv)    | 14.400.124.818         | 14.400.124.818         | 7.182.277.287          | 3.395.748.083          | 10.613.595.614         | 10.613.595.614         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (iv) | 11.536.869.616         | 11.536.869.616         | 5.866.106.839          | 2.307.373.275          | 7.978.136.052          | 7.978.136.052          |
| Ngân hàng Shinhan Bank (v)   | -                      | -                      | -                      | 459.459.458            | 459.459.458            | 459.459.458            |
| <i>Vay dài hạn từ đơn vị khác</i>                                    | <i>75.100.937.101</i>  | <i>75.100.937.101</i>  | <i>35.000.000.000</i>  | -                      | <i>40.100.937.101</i>  | <i>40.100.937.101</i>  |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (vi)                           | 18.400.000.000         | 18.400.000.000         | -                      | -                      | 18.400.000.000         | 18.400.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 (vii)                          | 21.700.937.101         | 21.700.937.101         | -                      | -                      | 21.700.937.101         | 21.700.937.101         |
| Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (viii)                       | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         | -                      | -                      | -                      |
| <i>Vay có nhân dài hạn (iii)</i>                                     | <i>49.326.145.487</i>  | <i>49.326.145.487</i>  | <i>25.680.000.000</i>  | <i>960.000.000</i>     | <i>24.606.145.487</i>  | <i>24.606.145.487</i>  |
| <b>Tổng vay và nợ thuế tài chính</b>                                 | <b>406.600.472.587</b> | <b>406.600.472.587</b> | <b>247.473.515.333</b> | <b>105.818.114.369</b> | <b>264.945.071.623</b> | <b>264.945.071.623</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HĐTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HĐTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (iii) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm, và các khoản vay cá nhân dài hạn có kỳ hạn từ 2-5 năm.
- (iv) **Hợp đồng vay phục vụ Công trình BT:** Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HĐTD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương, Quang Minh và Hạ Long. Số tiền vay tối đa: 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hân. Lãi suất 8,5% trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ Hợp đồng BT và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, kí quỹ khác.

**Các hợp đồng khác:** ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh:

- Hợp đồng số 01/2019/1745969/HĐTD ngày 09/04/2019. Số tiền vay: 1.260.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua 02 chiếc máy lu rung, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này là 02 chiếc máy lu rung;
  - Hợp đồng số 01/2019/219063/HĐTD ngày 31/10/2019. Số tiền vay: 1.140.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua 01 bộ đầu khoan D16ED lắp lên máy cầu, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này là 01 bộ đầu khoan;
  - Hợp đồng số 01/2020/219063/HĐTD ngày 05/03/2020. Số tiền vay: 520.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua sắm Tài sản cố định, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ HĐ vay này.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô mua từ Hợp đồng vay này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

(vi) Các hợp đồng vay Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3:

- Hợp đồng vay vốn số 18-3/2017/HĐVV ngày 06/09/2017: số tiền vay: 12.750.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 05 năm, lãi suất 11%;
- Hợp đồng vay ngày 15/08/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng);
- Hợp đồng vay ngày 08/10/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng).

(vii) Các hợp đồng vay Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1:

- Hợp đồng vay số 29/2018/HĐVV ngày 29/11/2018 với Công ty Licogi 18.1. Số tiền vay: 12.750.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 10,8% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng).
- Hợp đồng số 18-1/2017/HĐVV ngày 16/06/2017: hạn mức vay: 10.200.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 11%.

(viii) Hợp đồng số 01/HĐVV ngày 15/12/2019: hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 05 năm từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất: 10,5%.

(\* ) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán trong năm 2020 là 1.205.459.458 VND. Tuy nhiên Công ty chưa phân loại khoản vay này sang khoản mục vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2019.

Tại ngày 30/06/2020, các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

Đơn vị: VND

|                                    |                        |
|------------------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm                 | 7.165.153.990          |
| Trong năm thứ hai                  | 19.570.740.417         |
| Từ sau năm thứ hai đến năm thứ năm | 138.484.583.015        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>165.220.477.422</b> |
|                                    | (7.165.153.990)        |

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng  
(đã được trình bày trong vay ngắn hạn)  
**Số phải trả sau 12 tháng**

**158.055.323.432**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST chưa<br>phân phối | Cộng             |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------|
|                                       | VND                       | VND                     | VND                      | VND                    | VND              |
| Số dư đầu kỳ trước                    | 80.999.790.000            | 14.766.118.182          | 23.124.139.985           | 1.618.372.509          | 120.508.420.676  |
| Tăng vốn trong kỳ                     | 33.880.290.000            | -                       | -                        | -                      | 33.880.290.000   |
| Tăng/giảm do hoán đổi cổ phiếu        | 115.000.000.000           | (265.000.000)           | -                        | -                      | 114.735.000.000  |
| Lãi trong năm                         | -                         | -                       | -                        | 14.677.013.529         | 14.677.013.529   |
| Tăng do chuyển số dư quỹ sau hoán đổi | -                         | -                       | 9.344.832.341            | -                      | 9.344.832.341    |
| Sử dụng quỹ                           | -                         | -                       | (5.685.193.721)          | -                      | (5.685.193.721)  |
| Số dư đầu kỳ này                      | 229.880.080.000           | 14.501.118.182          | 26.783.778.605           | 16.295.386.038         | 287.460.362.825  |
| Tăng do điều chỉnh quỹ sau sát nhập   | -                         | -                       | 6.033.363.683            | -                      | 6.033.363.683    |
| Lãi trong kỳ                          | -                         | -                       | -                        | 672.234.243            | 672.234.243      |
| Phân phối lợi nhuận (i)               | -                         | -                       | 1.174.581.238            | (16.295.386.038)       | (15.120.804.800) |
| Số dư cuối kỳ này                     | 229.880.080.000           | 14.501.118.182          | 33.991.723.526           | 672.234.243            | 279.045.155.951  |

Ghi chú:

(i) Trong kỳ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 37/NQ/ĐHCD-L18 ngày 22/05/2020 như sau:

|                          | Số tiền               |
|--------------------------|-----------------------|
|                          | VND                   |
| Chi trả cổ tức năm 2019  | 13.792.804.800        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.328.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển    | 1.174.581.238         |
|                          | <b>16.295.386.038</b> |

Số cổ tức Công ty đã trả trong kỳ là 0 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Cổ phiếu**

|   | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|---|------------|------------|
|   | VND        | VND        |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 22.988.008 | 22.988.008 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng | 22.988.008 | 22.988.008 |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 22.988.008 | 22.988.008 |
| + Cổ tức bằng cổ phiếu                      | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành           | 22.988.008 | 22.988.008 |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 22.988.008 | 22.988.008 |
| + Cổ tức bằng cổ phiếu                      | -          | -          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành           | 10.000     | 10.000     |

**Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

|  | Số cuối kỳ             |             | Số đầu kỳ              |             |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|  | Số tiền                | Tỷ lệ       | Số tiền                | Tỷ lệ       |
|  | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Bùi Thanh Tuyên                              | 96.501.950.000         | 41,98%      | 96.501.950.000         | 41,98%      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 22.206.950.000         | 9,66%       | 22.206.950.000         | 9,66%       |
| Đặng Văn Giang                               | 16.551.800.000         | 7,20%       | 16.551.800.000         | 7,20%       |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP                   | 15.187.500.000         | 6,61%       | 15.187.500.000         | 6,61%       |
| Các đối tượng khác                           | 79.431.880.000         | 34,55%      | 79.431.880.000         | 34,55%      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>229.880.080.000</b> | <b>100%</b> | <b>229.880.080.000</b> | <b>100%</b> |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| XN XLCN hóa chất Hà Bắc               | 81.666.095           | 81.666.095           |
| XN cơ khí xây lắp hóa chất Hải Phòng  | 22.681.688           | 22.681.688           |
| Công ty Công trình giao thông 228     | 40.000.000           | 40.000.000           |
| Công ty CP Đức Anh - Vũ               | 99.200.000           | 99.200.000           |
| Công ty CP Gia Bách - Vũ              | 7.380.000            | 7.380.000            |
| Công ty XD số 15 - Vũ                 | 238.726.690          | 238.726.690          |
| Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Ưông Bí | 35.000.000           | 35.000.000           |
| BQL DA đường điện 3 phường xã Ưông Bí | 6.755.000            | 6.755.000            |
| Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La   | 2.582.732            | 2.582.732            |
| Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc  | 74.683.492           | 74.683.492           |
| Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt    | 825.162.728          | 825.162.728          |
| Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu       | 534.866.817          | 534.866.817          |
| SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ    | 40.501.991           | 40.501.991           |
| Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại    | 18.303.285           | 18.303.285           |
| BQL Nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP | 15.000.000           | 15.000.000           |
| Công ty Licogi 19                     | 86.459.248           | 86.459.248           |
| BQL dự án NMĐ Cao Ngạn                | 80.000.000           | 80.000.000           |
| Các khoản khác                        | 183.938.772          | 183.938.772          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.392.908.538</b> | <b>2.392.908.538</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |   |   |
| Doanh thu hoạt động xây dựng  | 143.320.108.447                           | 70.054.658.950                            |
| Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội   | -   | 316.056.000                               |
| Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa   | 650.283.635                               | 433.386.219                               |
| Doanh thu trao đổi dịch vụ  | 1.845.986.409                             | 904.793.756                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>145.816.378.491</b>                    | <b>71.708.894.925</b>                     |
| <i>Trong đó: doanh thu với các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i> | <i>157.263.635</i>                        | <i>910.476.921</i>                        |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                     | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn của sản phẩm xây lắp        | 133.573.449.846                           | 67.853.133.010                            |
| Giá vốn của kinh doanh nhà ở xã hội | -   | 281.452.560                               |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá    | 598.260.944                               | -   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp     | 834.619.521                               | 467.857.203                               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>135.006.330.311</b>                    | <b>68.602.442.773</b>                     |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 66.358.518.738                            | 232.752.101                               |
| Chi phí nhân công                | 28.460.195.601                            | 2.496.977.254                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.308.588.407                             | 299.156.362                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 167.681.571.859                           | 108.423.794.430                           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.463.394.257                             | 2.566.400.081                             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>278.272.268.862</b>                    | <b>114.019.080.228</b>                    |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|--------------------------------------|---|---|
|                                      | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền gửi                         | 83.746.724                                | 320.819.734                               |
| Lãi tiền cho vay                     | 529.368.414                               | 318.074.497                               |
| Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà | -   | 3.573.615.801                             |
| Đánh giá số dư ngoại tệ              | -   | 34.499                                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 3.609.520.000                             | -   |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.222.635.138</b>                      | <b>4.212.544.531</b>                      |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|------------------------|---|---|
|                        | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền vay           | 8.659.735.940                             | 6.795.278.965                             |
| Chi phí tài chính khác | 385.984.306                               | 116.877.181                               |
| <b>Cộng</b>            | <b>9.045.720.246</b>                      | <b>6.912.156.146</b>                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|---------------------------|---|---|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nhân viên         | 4.862.773.096                             | 1.510.438.291                             |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 608.947.171                               | 154.969.284                               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 888.615.823                               | 272.280.292                               |
| Thuế, phí, lệ phí         | 107.861.088                               | 563.965.466                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 741.527.996                               | 51.012.202                                |
| Chi phí bằng tiền khác    | 554.702.690                               | 907.074.031                               |
| <b>Cộng</b>               | <b>7.764.427.864</b>                      | <b>3.459.739.566</b>                      |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|  | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Xử lý công nợ tồn đọng                     | 236.336.308                               | 2.269.743.108                             |
| Phạt chậm tiến độ thi công CT: NĐ Cao Ngạn | -   | 1.029.030.592                             |
| Đánh giá lại tài sản góp vốn               | 2.686.008.152                             | -   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.922.344.460</b>                      | <b>3.298.773.700</b>                      |

**31. CHI PHÍ KHÁC**

|                | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|----------------|---|---|
|                | VND                                       | VND                                       |
| Các khoản khác | 472.645.425                               | 8.149.733                                 |
| <b>Cộng</b>    | <b>472.645.425</b>                        | <b>8.149.733</b>                          |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến ngày 30/06/2019 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | -   | 89.859.934                                |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      | <b>-</b>                                  | <b>89.859.934</b>                         |

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực Miền Bắc, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...)

| Chỉ tiêu  | Xây dựng        | Kinh doanh nhà ở xã hội | Sản xuất, cung cấp bê tông | Kinh doanh vật liệu xây dựng | Dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...) | Tổng bộ phận đã báo cáo  |
|---|-----------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30/06/2020</b> |                 |                         |                            |                              |   |                          |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                 | 143.320.108.447 | -                       | -                          | -                            | 2.496.270.044                                   | 145.816.378.491          |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác         | -               | -                       | -                          | -                            | -   | -                        |
| 3. Khấu hao và phần bù chi phí trả trước dài hạn            | 11.126.187.128  | -                       | -                          | -                            | 529.056.488                                     | 11.655.243.616           |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                        | 9.738.741.001   | -                       | -                          | -                            | 1.071.307.179                                   | 10.810.048.180           |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ + CCDC             | 12.637.281.526  | -                       | -                          | -                            | 333.636.364                                     | 12.970.917.890           |
| 6. Tài sản bộ phận  | 968.269.854.686 | 13.922.912.325          | 18.374.650.560             | 5.640.900.732                | 1.468.919.874                                   | 1.007.677.238.177        |
| 7. Tài sản không phân bổ                                    | -               | -                       | -                          | -                            | -   | 150.390.957.910          |
| <b>Tổng Tài sản</b>   |                 |                         |                            |                              |   | <b>1.158.068.196.087</b> |
| 8. Nợ phải trả bộ phận                                      | 858.822.175.723 | 812.348.700             | 1.193.565.973              | -                            | 523.701.350                                     | 861.351.791.746          |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ                                | -               | -                       | -                          | -                            | -   | 17.671.248.390           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                     |                 |                         |                            |                              |   | <b>879.023.040.136</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

| Chỉ tiêu  | Xây dựng        | Kinh doanh nhà ở xã hội | Sản xuất, cung cấp bê tông | Kinh doanh vật liệu xây dựng | Dịch vụ (Thí nghiệm, cấu, cho thuê mặt bằng...) | Tổng bộ phận đã báo cáo  |
|---|-----------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31/12/2019</b> | 477.709.503.454 | 570.576.000             | (380.833.501)              | -                            | 4.561.938.051                                   | 482.461.184.004          |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                 | -               | -                       | -                          | -                            | -   | -                        |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác         | 8.545.688.968   | -                       | 616.317.986                | -                            | 5.245.559                                       | 9.167.252.513            |
| 3. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn            | 11.251.831.110  | 66.692.230              | (380.833.501)              | -                            | 1.873.661.367                                   | 12.811.351.206           |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                        | 8.037.328.581   | -                       | -                          | -                            | -   | 8.037.328.581            |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ + CCDC             | 873.480.200.813 | 475.966.498             | 21.544.016.880             | 5.640.900.732                | 2.763.571.964                                   | 903.904.656.887          |
| 6. Tài sản bộ phận  | -               | -                       | -                          | -                            | -   | 138.224.995.398          |
| 7. Tài sản không phân bổ                                    | -               | -                       | -                          | -                            | -   | <b>1.042.129.652.285</b> |
| <b>Tổng Tài sản</b>   | 734.659.899.967 | -                       | 2.476.848.440              | -                            | 1.620.606.609                                   | 738.757.355.016          |
| 8. Nợ phải trả bộ phận                                      | 15.911.934.444  | -                       | -                          | -                            | -   | 15.911.934.444           |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ                                | -               | -                       | -                          | -                            | -   | <b>754.669.289.460</b>   |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                     | -               | -                       | -                          | -                            | -   | -                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng hợp số dư với các bên liên quan của Công ty cụ thể như sau:

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>      | <b>5.172.341.219</b>   | <b>5.172.341.219</b>   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1    | 1.335.356.675          | 1.335.356.675          |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP               | 3.836.984.544          | 3.836.984.544          |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>            | <b>9.389.839.226</b>   | <b>4.463.048.409</b>   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1    | 9.271.956.360          | 2.920.138.113          |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5    | 66.479.538             | 1.530.196.421          |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7    | 51.403.328             | 12.713.875             |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  | <b>16.147.880.000</b>  | <b>16.147.880.000</b>  |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP               | 16.147.880.000         | 16.147.880.000         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       | <b>124.519.051.347</b> | <b>131.371.633.733</b> |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1    | 6.580.114.761          | 11.368.078.637         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3    | 51.680.761.351         | 51.046.733.707         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5    | 35.749.401.429         | 38.046.789.242         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7    | 29.614.682.656         | 30.015.940.997         |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP               | 894.091.150            | 894.091.150            |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> | <b>-</b>               | <b>2.244.000.227</b>   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3    | -                      | 2.024.754.126          |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7    | -                      | 219.246.101            |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>          | <b>40.100.937.101</b>  | <b>40.100.937.101</b>  |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1    | 21.700.937.101         | 21.700.937.101         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3    | 18.400.000.000         | 18.400.000.000         |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>            | <b>11.483.035.334</b>  | <b>2.024.000.000</b>   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1    | 10.473.807.936         | -                      |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3    | 1.009.227.398          | 2.024.000.000          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Như đã đề cập tại Thuyết minh số 22, 24, Chi tiết giao dịch với các bên liên quan của Công ty cụ thể như sau:

|   | <u>Từ ngày 01/01/2020</u><br><u>đến ngày 30/06/2020</u> | <u>Từ ngày 01/01/2019</u><br><u>đến ngày 30/06/2019</u> |
|---|---|---|
|   | VND   | VND   |
| <b>Bán hàng</b>                             | <b>157.263.635</b>                                      | <b>910.476.921</b>                                      |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1       | 31.818.182  | 109.090.864   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3       | 109.090.908   | 109.090.908   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5       | -   | 692.295.149   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7       | 16.354.545  | -   |
| <b>Mua hàng</b>                             | <b>1.506.258.064</b>                                    | <b>53.660.518.692</b>                                   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1       | -   | 379.394.730   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3       | (237.237.320)   | -   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5       | (270.352.557)   | 35.780.360.870  |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7       | 2.013.847.941   | 17.500.763.092  |
| <b>Góp vốn</b>                              | <b>4.450.000.000</b>                                    | -   |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6 | 4.450.000.000   | -   |
| <b>Tiền cổ tức</b>                          | <b>3.609.520.000</b>                                    | -   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3       | 3.060.000.000   | -   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7       | 549.520.000   | -   |
| <b>Lãi cho vay phải thu</b>                 | <b>1.283.117</b>  | <b>215.274</b>  |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5       | 1.283.117   | 215.274   |
| <b>Lãi đi vay phải trả</b>                  | <b>2.373.168.699</b>                                    | <b>1.527.348.413</b>                                    |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1       | 1.241.445.910   | 764.559.172   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3       | 1.125.461.968   | 667.177.056   |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5       | -   | 65.179.679  |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7       | 6.260.821   | 30.432.506  |

**Thu nhập, thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:**

|  | <u>Từ ngày 01/01/2020</u><br><u>đến ngày 30/06/2020</u> | <u>Từ ngày 01/01/2019</u><br><u>đến ngày 30/06/2019</u> |
|--|---|---|
|  | VND   | VND   |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | 1.794.500.000   | 640.800.000   |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.794.500.000</b>                                    | <b>640.800.000</b>                                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác.



\_\_\_\_\_  
**Lê Thị Lương Thu**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020



\_\_\_\_\_  
**Đỗ Thị Nhung**  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
**Bùi Thanh Tuyên**  
Tổng Giám đốc